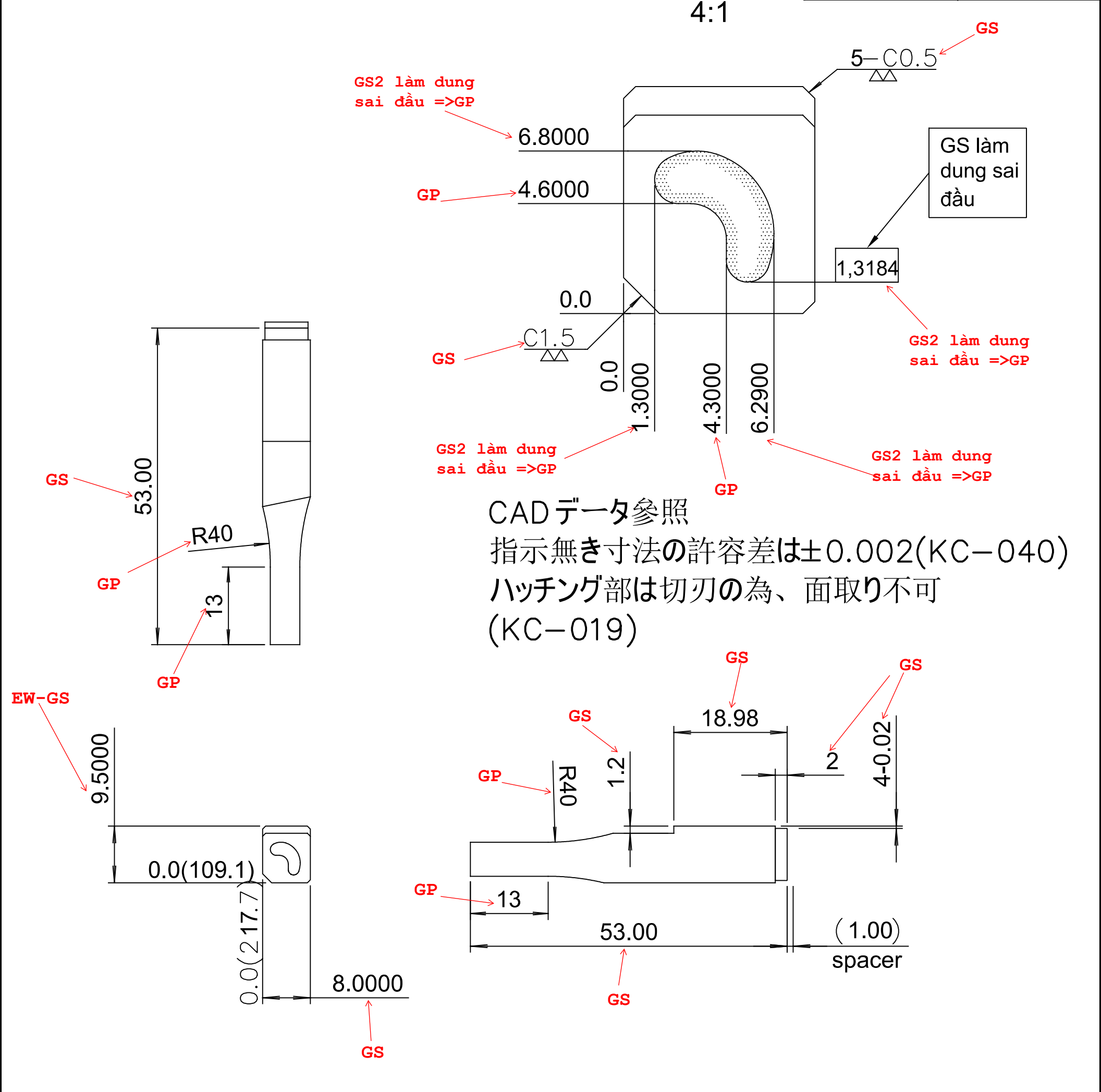


REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	DSGND.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE			
init.	2019/11/01	新規設計		Lin_Wei_Cheng	Lin_Wei_Cheng	Chang_Fu_Rung	0.0000	± 0.002	0.000 ⁺⁰ _{-0.005}	
△							0.000	± 0.005	0.000 ⁻⁰ _{+0.005}	
△							0.00	± 0.01	0.00 ⁺⁰ _{-0.01}	
△							0.0	± 0.1	0.00 ⁻⁰ _{+0.01}	
							0.	± 0.2	0.0 ⁺⁰ _{-0.1}	
									0.0 ⁻⁰ _{+0.1}	

スプリングA C寸法6.09 圖
fig.1 参照

TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED	
FINISH MARKS	
<div><div>G</div><div>▽▽▽ (▽▽</div></div>	



CHKD.	MATERIAL		TITLE	PARTS NAME
Chang_Fu_Rung	WC(V50)		部品図 PART DRAWING	トリミングパンチ TRIMMING PUNCH
DSGND.	SURFACE	SCALE	部品图 部品圖	修整冲头 修整冲頭
Lin_Wei_Cheng		1:1		
DWN.	QUENCH&TEMPER	SIZE	DATE	DWG.No.
Lin_Wei_Cheng	HRC ~	A4V	2019/11/01	R341176

SNO: **R341176**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: WCV50 T9*13*55	EW:30 GS:180 GP:600 KT